

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72/2022/DS-ST

Ngày: 17-8-2022

“V/v tranh chấp nợ hui và
đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. VINH LONG, TỈNH VINH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Mỹ Thuận

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Tài

2. Bà Lê Thị Kiều Oanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn An Phước – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vinh Long tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Minh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2022/TLST-DS, ngày 16 tháng 02 năm 2022 về việc “tranh chấp nợ hui và đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Hồ Y**, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh **Phạm Hoài Duy T**, sinh năm 1985; nơi cư trú: thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Long. Có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà **Đỗ Thị Thu H**, sinh năm 1960 (có mặt).

2. Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh năm 1957 (có đơn xin vắng mặt).

Cùng cư trú: Phường A, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 31/12/2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Hồ Y do anh Phạm Hoài Duy T là người đại diện hợp pháp trình bày:

Chị Y tham gia nhiều dây hui do bà H làm chủ hui từ năm 2016 đến năm 2018. Quá trình tham gia, chị Y góp hui đầy đủ cho đến khi mãn hui nhưng bà H

không giao tiền hui. Đến ngày 06/3/2019, chị Y và bà H chốt nợ và viết “Giấy biên nhận”. Nội dung đánh máy trong Giấy biên nhận là do chị Y và bà H thỏa thuận, chị Y đánh máy lại, còn phần viết bằng tay là do bà H tự viết và ký tên vào biên nhận, biên nhận chỉ lập 01 bản do chị Y giữ. Chị Y góp hui cho bà H, có khi góp cho ông T1 – chồng bà H nhận thay bà H. Ông T1 không đồng ý ký tên vào biên nhận.

Từ khi chốt hui với bà H, chị Y không còn giữ các danh sách hui do bà H giao nên không nộp cho Tòa án được. Mỗi lần bỏ thăm hui chị Y đều trực tiếp tham gia, có nhiều người hàng xóm cùng tham gia với chị Y. Mỗi khi góp hui cho bà H chị Y không ký nhận. Đến khi được hốt hui, bà H cũng không yêu cầu ký tên nhận tiền, chỉ đưa qua tay. Từ ngày lập giấy biên nhận đến nay, bà H chưa thanh toán cho chị Y khoản tiền nào. Nay bà H đã thống nhất chốt hui theo giấy biên nhận ngày 06/3/2019 nên đề nghị Tòa án buộc bà H và ông T1 liên đới trả tiền hui cho chị Y, bao gồm: Nợ gốc là: 199.500.000đ và lãi chậm trả 1,66%/tháng từ ngày 07/3/2019 đến 07/7/2022 là 40 tháng = 132.468.000đ. Tổng cộng: 331.968.000đ và tiếp tục yêu cầu ông T1, bà H trả lãi cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Hiện nay chị Y đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 689203, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 9, diện tích 199,4m² do hộ ông T1 đứng tên nhằm mục đích làm tin. Nguyên đơn đồng ý trả bị đơn tại cơ quan Thi hành án. Ngoài ra, không trình bày gì thêm.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2022, Đơn phản tố ngày 27/7/2022 và quá trình xét xử, bị đơn Đỗ Thị Thu H trình bày:

Bà là người trực tiếp ký nhận các thông báo yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ của Tòa án. Bà xác định còn nợ chị Y 148.000.000đ tiền hui chứ không phải 199.500.000đ. Sở hui, danh sách hui viên, các biên nhận liên quan đến việc đóng hui, giao tiền hốt hui giữa bà với chị Y thời gian từ năm 2018 đến năm 2019 đều không còn nên không cung cấp cho Tòa án được.

Ngoài ra, năm 2018 bà có vay của chị Y 30.000.000đ (lần đầu khoảng ngày 9,10/5/2018 vay 5.000.000đ do Y giao tại Văn Thánh Miếu; Lần hai vay 5.000.000đ, nhận tiền vào khoảng ngày 23, 24/8/2018 do Hồ Y giao tại Bờ Kè Sông Tiền; Lần ba vay 20.000.000đ bà không nhớ ngày nhưng nhớ gần tết năm 2018, 20.000.000đ này do Hồ Y được hốt hui nhưng không nhận tiền mà cho bà vay). Việc chị Y cho bà vay tiền không lập biên nhận hay hợp đồng mà do Y ghi trong sổ của Y.

Bà đóng lãi cho chị Y đầy đủ. Từ ngày viết Giấy biên nhận ngày 06/3/2019 đến nay bà ngưng không đóng lãi cho chị Y khoản vay 30.000.000đ này, lãi suất 10%/tháng, nhưng bà không nhớ bao nhiêu tháng và bao nhiêu tiền. Vì tiền lãi được trừ thẳng vào tiền hui chị Y tham gia của bà. Khi đóng lãi không làm biên

nhận cũng không ai chứng kiến. Ngoài lời trình bày trên, bà không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không giao nộp cho Tòa án được.

Nay bà H thừa nhận “Giấy biên nhận” ngày 06/3/2019 là do chị Y và bà tự thỏa thuận nội dung, chị Y đánh máy lại, còn bà viết số tiền bằng số là 199.500.000đ và bằng chữ là “Một trăm chín chín mươi triệu năm trăm ngàn”, bà ký tên và viết tên Đỗ Thị Thu H. Bà đồng ý cùng ông T1 liên đới trả nợ hui cho chị Y, nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi nào dứt nợ và đồng ý mức lãi suất 1.66%/tháng từ ngày 07/3/2019 nhưng vì hoàn cảnh bà khó khăn, nên bà yêu cầu chị Y giảm lãi cho bà.

Bà giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chị Y trả bà và ông T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 689203, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 9, diện tích 199,4m² do hộ ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2022, đơn phản tố ngày 27/7/2022 và quá trình xét xử, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Đến ngày 28/7/2022 ông mới biết rõ số tiền nợ hui của bà H với chị Y. Ông không liên quan đến việc tham gia hui và vay tiền giữa bà H với chị Y. Tuy nhiên, ông muốn san sẻ cùng vợ là bà H nên ông đồng ý liên đới cùng bà H trả nợ hui theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng yêu cầu trả dần vì hoàn cảnh ông, bà khó khăn và ông giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà H.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Anh T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà H và ông T1 liên đới trả chị Y nợ hui tính đến ngày 17/8/2022 tổng cộng 300.000.000đ (trong đó nợ gốc: 199.500.000đ và lãi chậm trả 1,66%/tháng từ ngày 07/3/2019 đến 07/7/2022 là 40 tháng = 132.468.000đ nhưng chỉ yêu cầu lãi 100.500.000đ, giảm cho bà H và ông T1 31.968.000đ) và tiếp tục yêu cầu ông T1, bà H trả lãi cho đến khi trả hết nợ cho nguyên đơn; đồng thời giao nộp bản chính “Giấy biên nhận” ngày 06/3/2019.

Bị đơn bà Đỗ Thị Thu H: Đồng ý trả nguyên đơn tổng cộng 200.000.000đ, yêu cầu giảm toàn bộ lãi do hoàn cảnh khó khăn và yêu cầu trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến hết nợ; không đồng ý ông T1 cùng liên đới với bà trả nợ cho nguyên đơn mà cá nhân bà tự trả và giữ nguyên yêu cầu phản tố. Bà H không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ; ông T1 xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 357, 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 12, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Y. Buộc bà H và ông T1 phải liên đới trả chi Y tổng cộng 300.000.000đ; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H và ông T1. Buộc chi Y phải trả bà H và ông T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 689203, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 9, diện tích 199,4m² do Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 11/12/2014; miễn toàn bộ án phí cho ông T1 và bà H; buộc chi Hồ Y nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chi Hồ Y khởi kiện yêu cầu bà H và ông T1 trả tiền nợ hui vì cho rằng quyền và lợi ích bị xâm phạm nên được quyền khởi kiện. Bị đơn cư trú tại thành phố Vĩnh Long. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long; bị đơn ông T1 có đơn xin xử vắng mặt nên xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nguyên đơn được hốt hui theo Giấy biên nhận ngày 06/3/2019.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2022, biên bản ghi lời khai ngày 27/7/2022 và tại phiên tòa, bà H đều thừa nhận chi Y có tham gia nhiều dây hui do bà là chủ hui. Bà H cũng thừa nhận “Giấy biên nhận” ngày 06/3/2019 là do chi Y và bà H tự thỏa thuận nội dung, chi Y đánh máy lại, bà ký tên và viết tên Đỗ Thị Thu H, chi Y không ép buộc hay hăm dọa buộc bà phải ký mà do tự bà ký tên vào Giấy biên nhận. Bà xác định tổng số tiền ghi trong Giấy biên nhận là 199.500.000đ. Nay cá nhân bà chỉ đồng ý trả 200.000.000đ, không đồng ý trả 300.000.000đ như người đại diện của nguyên đơn yêu cầu, không đồng ý ông T1 cùng liên đới với bà trả nợ cho chi Y.

Xét lời trình bày của bà H phù hợp với yêu cầu khởi kiện và bản chính “Giấy biên nhận” ngày 06/3/2019 do nguyên đơn xuất trình nên đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ căn cứ xác định bà H chưa giao tiền lĩnh họ cho chi Y là có thật.

Ông T1 không ký tên vào Giấy biên nhận nhưng tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2022 (bút lục 56) và Đơn xin xử vắng mặt (bút lục 61), ông tự nguyện liên đới cùng bà H trả toàn bộ nợ hui theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng yêu cầu trả dần nên ghi nhận sự tự nguyện của ông T1. Buộc bà H và ông T1 liên

đổi trả nguyên đơn nợ hui là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biểu, phường.

Bà H cũng xác định ngày chốt nợ là ngày 06/3/2019, từ đó đến nay bà chưa thanh toán cho nguyên đơn khoản tiền nào nên buộc bà và ông T1 phải trả lãi đối với các phần hộ chậm giao cho chị Y với lãi suất 1,66%/tháng từ ngày 07/3/2019 cho đến ngày xử sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 21, 22 và 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hui, biểu, phường và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Xét thấy, tại phiên tòa người đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tổng cộng 300.000.000đ (nợ hui 199.500.000đ và lãi 100.500.000đ) là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bà H và ông T1 yêu cầu được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi hết nợ, vì hoàn cảnh khó khăn nhưng nguyên đơn không chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu trả dần của bị đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy, bà H trình bày không thống nhất. Cụ thể, bà cho rằng chỉ nợ chị Y 148.000.000đ chứ không phải 199.500.000đ và số tiền theo “Giấy biên nhận” ngày 06/3/2019 là tiền hui và tiền bà vay của chị Y 30.000.000đ, lãi suất 10%/tháng nhưng ngoài lời trình bày bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Chị Y không thừa nhận lời trình bày của bà nên không đủ căn cứ xác định bà chỉ nợ chị Y 148.000.000đ và trong 199.500.000đ có tiền chị Y cho bà vay.

[3] Về yêu cầu phản tố của bà H và ông T1:

Anh T là người đại diện hợp pháp của chị Y thừa nhận chị Y đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 689203, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 9, diện tích 199,4m² của hộ ông T1 và đồng ý trả lại bà H và ông T1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T1, bà H và ghi nhận sự tự nguyện của chị Y trả ông, bà giấy chứng nhận đang giữ.

Như phân tích trên nên đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ông T1 và bà H phải nộp án phí 15.000.000đ. Xét thấy, ông bà là người cao tuổi (ông T1 65 tuổi, bà H 62 tuổi) và có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí ngày 27/7/2022, nên miễn toàn bộ án phí cho ông, bà theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, 244, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 357, 468, 471 của Bộ luật Dân sự; các Điều 21, 22 và 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ; điểm đ khoản 1 Điều 12, **Điều 26** của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hồ Y.

Buộc bà Đỗ Thị Thu H và ông Nguyễn Văn T1 phải liên đới trả chi Hồ Y tổng cộng 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Trong đó: Nợ hội: 199.500.000đ và lãi 100.500.000đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi trên nợ gốc của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn T1.

Buộc chi Hồ Y phải trả bà Đỗ Thị H và ông Nguyễn Văn T1 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BT 689203, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 9, diện tích 199,4m² do Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1 ngày 11/12/2014.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Đỗ Thị Thu H.

Buộc chi Hồ Y phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 8.028.000đ (T1 triệu, không trăm hai mươi T1 nghìn đồng) chi Y nộp (do anh Phạm Hoài Duy T nộp thay) theo biên lai thu số 0000986 ngày 24/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, nên hoàn trả chi Y 7.728.000đ.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15

ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết Bản án tại chính quyền địa phương để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Mỹ Thuận

